

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 1: 下龙湾太美 _____ !

- A. 吗 B. 吧 C. 了 D. 呢

Câu 2: _____ 是谁, 只要跟她打过交道, 没有不说她热情周到的。

- A. 就是 B. 无论 C. 如果 D. 尽管

Câu 3: 王强跑得太快了, 我们 _____ 也跟不上他。

- A. 怎么 B. 一定 C. 就 D. 这么

Câu 4: 你看, 她从那边跑 _____ 来了。

- A. 过 B. 往 C. 到 D. 不

Câu 5: 请你 _____ 自己的学习方法介绍介绍。

- A. 给 B. 把 C. 被 D. 让

Câu 6: 如果全用汉语说, 你能 _____ 我的意思吗?

- A. 看见 B. 明白 C. 看 D. 明确

Câu 7: 做什么事都不能只凭主观想象, 要从实际出发, _____ 达到目的。

- A. 才能 B. 就要 C. 总要 D. 终于

Câu 8: 这辆车质量好, _____ 也不贵。

- A. 所以 B. 还有 C. 而且 D. 不论

Câu 9: _____ 营养越来越好, 现在的孩子普遍比过去高了。

- A. 于是 B. 因此 C. 由于 D. 为了

Câu 10: _____ 你要去中国工作, _____ 该利用这个机会把汉语学好。

- A. 虽然 但是 B. 不但 而且
C. 哪怕 也 D. 既然 就

Câu 11: 我家门前有一 _____ 苹果树。

- A. 支 B. 张 C. 朵 D. 棵

Câu 12: 叔叔的这段话 _____ 小女孩留下了美好的印象。

- A. 给 B. 对 C. 向 D. 跟

Câu 13: _____ 你放在哪儿了?

- A. 我前天给你买的玩具 B. 我前天给了你买玩具
C. 我给你前天买的玩具 D. 我前天买的玩具给你

Câu 14: 过年了, 应该把孩子打扮得 _____。

- A. 漂亮漂亮的 B. 漂亮极了的 C. 漂漂亮亮的 D. 极漂亮的

Câu 15: _____ 有什么困难, 大家 _____ 会帮助你。

- A. 虽然 但是 B. 不但 而且
C. 尽管 也 D. 不管 都

Câu 16: 在中国, 菊花是高尚品格的 _____。

- A. 表层 B. 形象 C. 表面 D. 象征

Câu 17: 胡主席 _____ 是伟大的革命家, _____ 是一个有名的诗人。

- A. 之所以 是因为 B. 不仅 还
C. 先 然后 D. 除了 都

Câu 18: 在父亲的影响 _____, 他当了一名外科医生。

- A. 中 B. 下 C. 上 D. 里

Câu 19: 我向朋友们介绍说, _____。

- A. 我以前学了英语 B. 我以前没学了英语
C. 以前我学过英语 D. 我学过英语以前

Câu 20: 昨天下午, 我给张经理打过四 _____ 电话。

- A. 次 B. 阵 C. 趟 D. 遍

Câu 21: 法国的圣诞节 _____ 中国的春节一样热闹。

- A. 不 B. 没 C. 跟 D. 比

Câu 22: _____ 你现在不抓紧时间, 到时候 _____ 会后悔的。

- A. 只要 就 B. 要是 就 C. 不是 就 D. 凡是 就

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 23: Phiên âm đúng của từ 出租汽车 là _____ ūzūqìchē.

- A. c B. z C. ch D. zh

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 参加 là _____ ānjiā.

- A. z B. s C. sh D. c

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 生活 là shēngh _____.

- A. uá B. uǒ C. uō D. uó

Câu 26: Phiên âm đúng của từ 旅游 là l _____ yóu.

- A. ù B. ǔ C. ǚ D. ù

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 27: A. 你上次来北京去长城过吗? B. 你上次来北京去长城过了吗?

- C. 你上次来北京去长城了过吗? D. 你上次来北京去过长城吗?

Câu 28: A. 我不听懂他说什么 B. 我听不懂他说什么

- C. 他说什么我不听懂 D. 我听懂不他说什么

Câu 29: A. 请你明天多拿几本英文杂志来 B. 请你明天拿多几本英文杂志来

- C. 请你明天几本英文杂志拿多来 D. 请你明天 几本英文杂志多拿来

Câu 30: A. 我平时最喜欢听音乐看着书 B. 我平时最喜欢听着音乐看书

- C. 我平时最喜欢听音乐着看书 D. 我平时最喜欢听着音乐看着书

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 31: Phiên âm đúng của từ 时间 là _____.

- A. shíjiàn B. shìjiān C. shíjian D. shíjiān

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 32: 你先A去调查B调查, 等我C回来就把情况D告诉我。 (一)

Câu 33: 爸爸说弟弟A去B游泳池C练习游泳, 在床上是D学不会的。 (应该)

Câu 34: 小兰和小红 **A** 是 **B** 同时 **C** 从这个学校 **D** 的。 (毕业)

Câu 35: 每天下午, 我和小王都 **A** 踢 **B** 一个小时 **C** 的足球 **D**。 (在学校操场)

Câu 36: 今天我来 **A** 找到了你 **B**, 你都不在 **C** 宿舍 **D**。 (三趟)

Câu 37: 小孙 **A** 每天的工作 **B** 也很紧张, 他不 **C** 轻松 **D**。 (比我)

Câu 38: 接到电话以后, 阿明就开上 **A** 车到 **B** 飞机场 **C** 接朋友去 **D**。 (了)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 39: 刘先生这几天 忙坏了, 连吃饭的时间都没有。

- A. 因忙而生病 B. 出错了 C. 忙而不用 D. 忙极了

Câu 40: 我们为越南所获的成就感到 自豪。

- A. 高兴 B. 骄傲 C. 兴趣 D. 快乐

Câu 41: 这件衣服样子 很不错。

- A. 很好 B. 还可以 C. 没有错 D. 不好

Câu 42: 出发以前, 你 千万 给我来个电话。

- A. 一定 B. 多 C. 很快 D. 常常

Câu 43: 你怎么能这么做? 太不像话了!

- A. 做得很好 B. 做得不合适 C. 不该说话 D. 说话不好听

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 44 đến câu 48.

去年我考上了河内大学, 本来以为大学教授来给我们上课, 一定会特别严格。(44)_____ 李老师一来就说(45)_____ 和我们交朋友, 他的课也上 (46)_____ 生动, 课堂气氛十分(47)_____, 同学们的反应很好, 而且他还让我们不要一有难题就问老师, 而要(48)_____ 讨论, 在讨论中找出解答问题的途径。我们都喜欢这样的老师。

Câu 44: A. 倒 B. 竟 C. 却 D. 可

Câu 45: A. 要 B. 该 C. 会 D. 能

Câu 46: A. 地 B. 得 C. 了 D. 的

Câu 47: A. 热情 B. 安静 C. 热闹 D. 新鲜

Câu 48: A. 展开 B. 发展 C. 展览 D. 打开

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 49: 那张纸比这本书还要贵吗?

- A. 量词 B. 形容词 C. 名词 D. 副词

Câu 50: 老师帮我增长知识。

- A. 名词 B. 形容词 C. 动词 D. 副词

----- HẾT -----